

Bản án số: 299/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24-6-2020
V/v tranh chấp về yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Hồ Thị Lệ Thu
2/ Bà Lê Thị Kim Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2020/TLST-HNGĐ, ngày 07/5/2020 về việc “Tranh chấp về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Số a đường L, khu phố x, phường T, Quận c, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Lê Xuân T, sinh năm 1968 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số v đường V, phường TQ, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2020 của nguyên đơn bà Lê Thị H và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Bà Lê Thị H và ông Lê Xuân T quen biết và sống chung với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 10 năm 2012 đến nay mà không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung bà H không hạnh phúc, khoảng từ sau 2013 bà H và ông T thường xuyên mâu thuẫn, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn tình cảm, không còn tôn trọng nhau và không hàn gắn được nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

- Con chung: Có 01 con chung tên Lê Thị Xuân T, sinh ngày 22/11/2013. Bà Hyêu cầu được trực tiếp nuôi con cho đến khi trẻ thành niên, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận hoặc do Tòa án quyết định.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Ông Lê Xuân T trình bày trong bản tự khai như sau:

Vào khoảng giữa năm 2012 ông T có quen biết và phát sinh tình cảm với bà Hvà có một con chung tên là Lê Thị Xuân T, sinh ngày 22/11/2013, từ lúc có con với bà Hiếu, ông T thực hiện nghĩa vụ chu cấp đầy đủ về mặt vật chất, cũng như tinh thần cho hai mẹ con bà Hiếu. Tuy nhiên, khoảng đầu năm 2020 giữa hai người phát sinh mâu thuẫn, do bà Hyêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con với mức quá cao, cụ thể là 30.000.000 đồng/tháng, nên bà Hkhởi kiện. Ông đồng ý để bà Hnuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Xuân T, sinh ngày 22/11/2013 cho đến khi thành niên. Ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành. Ông T đồng ý yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Hiếu. Giữa ông với bà Hkhông có tài sản chung, nợ chung. Do ông T thường xuyên đi công tác và chữa bệnh nên xin vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án, hòa giải và xét xử, ông T cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ giữa bà và ông T là vợ chồng, yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận hoặc do Tòa án quyết định. Bà Hcho rằng tiền bạc với bà không quan trọng, vì bà biết cách kinh doanh và làm ra tiền mà quan trọng là chấm dứt ràng buộc tình cảm với ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng giữa H với ông Lê Xuân T là tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Xuân T cư ngụ tại Quận 7 nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị H và ông Lê Xuân T sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị H và ông Lê Xuân T là hôn nhân không hợp pháp.

[2.2] Về mâu thuẫn gia đình:

Bà Hvà ông T chung sống với nhau từ năm 2012 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Bà Hcó lời khai do ông T có mối quan hệ lãng nhãng, không nghiêm túc, không tôn trọng bà. Qua đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà Hiếu, ông T đã đến mức trầm trọng. Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì “Nam, nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”. Như vậy, bà Hvà ông T sống chung nhưng không đăng ký kết hôn là không ràng buộc nhau về quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nên bà H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hvà ông T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Về con chung: Căn cứ Trích lục khai sinh ngày 20/01/2020, quyển số 34/TLKS-BS do Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, có cơ sở để xác định trẻ Lê Thị Xuân T sinh ngày 22/11/2013 là con của ông Lê Xuân T và bà Lê Thị H. Bà Hyêu cầu được nuôi con chung cho đến khi trẻ trưởng thành. Xét, trẻ Thảo là bé gái và từ nhỏ cho đến hiện nay sống với mẹ, ông T đồng ý để bà Hnuôi con chung, việc Hiếu yêu cầu được nuôi con là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giao trẻ Lê Thị Xuân T sinh ngày 22/11/2013 cho bà Htrực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trẻ thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà Hđồng ý theo lời khai của ông T là cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng, bà Hđồng ý để ông T thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Xét, theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì "Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình". Theo đó, ông T không sống chung với con trẻ nên có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để bà Hnuôi con là điều bắt buộc. Tuy nhiên bà Hkhông đưa ra mức cấp dưỡng nuôi con rõ ràng, trong khi đó, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định về mức cấp dưỡng tại khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình "Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng". Do đó Hội đồng xét xử buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Thị Xuân T sinh ngày 22/11/2013 mỗi tháng là 10.000.000 đồng, thực hiện vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và Gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Theo đó ông T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với bà Hiếu, ông T được quyền thăm con mà không ai được cản trở nhưng ông T cũng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà Hiếu.

Theo quy định tại Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình thì cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Theo đó bà Hcó quyền yêu cầu ông T và người nhà ông T tôn trọng quyền nuôi con của mình nhưng bà Hvà người nhà bà Hcũng không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình thì trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định tại Điều 85 Luật hôn nhân và Gia đình thì cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp sau, bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi vô ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Phá sản tài sản của con; Có lỗi sống đôi trượng; Xúi giục con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội. Theo đó bà Hiếu, ông T sẽ bị hạn chế quyền đối với con khi vi phạm những trường hợp vừa nêu.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có, nên Tòa án không giải quyết.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, bà Lê Thị H phải chịu theo quy định pháp luật.

Án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, Ông Lê Xuân T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 3, 14, 15, khoản 2 Điều 81, Điều 82, 83, 84, 85, 110 và Điều 116, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị H và ông Lê Xuân T.

[1.2] Về con chung: Giao con chung là Lê Thị Xuân T sinh ngày 22/11/2013 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trẻ thành niên.

Ông Lê Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Thị Xuân T (sinh ngày 22/11/2013) mỗi tháng là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), thực hiện vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát

sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trường hợp ông Lê Xuân T chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì ông Lê Xuân T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng được các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015

Ông Lê Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

[1.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không giải quyết.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), bà Lê Thị H phải chịu, bà H đã nộp theo biên lai số 0032384 ngày 07/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), ông Lê Xuân T phải chịu.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (1);
- VKSND Q.7 (2);
- Chi cục THADS Q.7 (1);
- Đương sự (2);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Tố Nhân